



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ TP.HCM

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY
MÔN PHÁP LUẬT
(CAO ĐẲNG)



LƯU HÀNH NỘI BỘ NĂM 2022

BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1. Bản chất, chức năng nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN)

1.1.1. Bản chất nhà nước CHXHCNVN

- Bản chất của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác định tại điều 2 Hiến pháp năm 2013: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”. Như vậy tính nhân dân và quyền lực nhân dân là nét cơ bản xuyên suốt, thể hiện bản chất của nhà nước CHXHCNVN

1.1.2. Chức năng của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam

Chức năng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là những phương diện hoạt động cơ bản của Nhà nước, phản ánh bản chất giai cấp, ý nghĩa xã hội, mục đích, nhiệm vụ của Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xác định căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

a) Chức năng đối nội

- Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế
- Chức năng bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
- Chức năng tổ chức và quản lý văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ
- Chức năng bảo vệ trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa
- Chức năng thực hiện, bảo vệ và phát huy các quyền tự do, dân chủ của nhân dân

b) Chức năng đối ngoại

- Chức năng bảo vệ Tổ quốc
- Chức năng mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực.

1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Nguyên tắc đảm bảo quyền lực nhân dân trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước
- Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước
- Nguyên tắc tập trung dân chủ
- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa
- Nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc.

1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.3.1. Khái niệm bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bộ máy nhà nước là tổng thể các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương được tổ chức theo những nguyên tắc chung, thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

1.3.2. Các loại cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**** Các loại cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước CHXHCNVN***

- Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước: Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.
- Chủ tịch nước: là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, phải báo cáo công tác trước Quốc hội, nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.
- Hệ thống cơ quan quản lý còn gọi là cơ quan chấp hành, điều hành, hoặc cơ quan hành chính nhà nước. Ở Việt Nam, hệ thống cơ quan quản lý gồm: Chính phủ, Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.
- Hệ thống cơ quan xét xử ở Việt Nam gồm có: Hệ thống Tòa án nhân dân, hệ thống Tòa án quân sự, hệ thống cơ quan kiểm sát.

2. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản pháp luật do nhà nước ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định

2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.1.1. Quy phạm pháp luật

Trong hệ thống pháp luật của một nhà nước, quy phạm pháp luật là phần tử

nhỏ nhất, tạo nên hệ thống pháp luật. Mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nhất định, sự phong phú, đa dạng của các mối quan hệ xã hội đã tạo nên sự khác nhau giữa các quy phạm pháp luật. Nhà nước muốn hướng các quan hệ xã hội theo một trật tự nhất định, phù hợp với ý chí, nguyện vọng và lợi ích giai cấp mình. Ngoài việc thừa nhận và sử dụng các quy phạm xã hội (như quy phạm đạo đức, phong tục tập quán, tín ngưỡng...) để duy trì trật tự xã hội, đòi hỏi nhà nước phải ban hành và sử dụng các quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội.

Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và có phạm vi tác động trên toàn lãnh thổ, các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, mọi công dân đều phải tuân thủ, không phân biệt vị trí địa lý, trình độ văn hóa, dân tộc, địa vị xã hội. Do vậy, quy phạm pháp luật phải được trình bày một cách cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh quan hệ xã hội theo những định hướng và nhằm đạt được những mục đích nhất định.

Thông thường một quy phạm pháp luật đòi hỏi phải quy định đầy đủ những phần sau:

- + Ai (hoặc tổ chức nào)? Khi nào? Trong điều kiện hoàn cảnh nào?
- + Phải làm gì? Làm như thế nào?
- + Phải gánh chịu hậu quả như thế nào nếu không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước.

Dựa vào những đòi hỏi trên, chúng ta có thể chia quy phạm pháp luật thành các bộ phận sau:

Giả định là phần mô tả những tình huống thực tế, những hoàn cảnh cụ thể chịu sự tác động điều chỉnh của quy phạm pháp luật. Giả định thường nói về thời gian, địa điểm, các chủ thể và các hoàn cảnh thực tế mà trong đó mệnh lệnh của quy phạm được thực hiện.

Những điều kiện, hoàn cảnh chủ thể được nêu ở phần giả định phải rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu và phải dự kiến tới mức tối đa những điều kiện hoàn cảnh có thể xảy ra trong cuộc sống mà pháp luật cần phải điều chỉnh. Có dự kiến được như vậy thì mới tránh được các “khe hở, lỗ hổng” trong pháp luật

Quy định là phần trung tâm của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể có thể hoặc buộc phải thực hiện gắn với những hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật. Nói cách khác, khi xảy ra những hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở phần giả định của quy phạm pháp luật thì nhà nước đưa ra những chỉ dẫn có tính chất mệnh lệnh (các cách xử sự) để các chủ thể thực hiện.

Phần quy định của quy phạm pháp luật được coi là phần cốt lõi của quy phạm, nó thể hiện ý chí và lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội nhất định.

Phần quy định của quy phạm pháp luật thường được nêu ở dạng mệnh lệnh như: cấm, không được, phải, thì, được... mức độ chính xác, chặt chẽ, rõ ràng của các mệnh lệnh, chỉ dẫn được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật là một trong những bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động của các chủ thể pháp luật.

Những mệnh lệnh (chỉ dẫn) của nhà nước được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có thể là:

- + Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện;
- + Những lợi ích hoặc những quyền mà chủ thể được hưởng;
- + Những cách xử sự (hành vi) mà chủ thể buộc phải thực hiện, thậm chí là phải thực hiện chúng như thế nào.

Trong một số trường hợp khác nhà nước còn nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự thích hợp cho phép các chủ thể có thể tự lựa chọn.

Chế tài: Khi các chủ thể ở vào những điều kiện hoàn cảnh đã nêu ở phần giả định, mà không thực hiện đúng các xử sự bắt buộc đã nêu ở phần quy định thì phải gánh chịu những hậu quả nhất định theo quy định của pháp luật. Hậu quả do nhà nước quy định mà chủ thể đó phải gánh chịu chính là bộ phận chế tài.

***Chế tài** là bộ phận trong đó nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với những chủ thể không thực hiện mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở phần giả định.*

Chế tài là bộ phận quy định chung trong các quy phạm pháp luật, song cũng cần phân biệt không phải bất cứ chủ thể nào khi vi phạm đều chịu chung một loại chế tài. Tùy thuộc từng mối quan hệ xã hội mà các chủ thể tham gia khác nhau, hình thức chế tài áp dụng cũng được phân thành từng loại khác nhau

Thông thường chế tài các quy phạm pháp luật được chia thành 4 nhóm gồm:

- **Chế tài hình sự:** Là hình phạt áp dụng với những người vi phạm pháp luật Hình sự. Chế tài hình sự do tòa án áp dụng như tử hình, tù có thời hạn, cải tạo không giam giữ.

- **Chế tài dân sự:** Là các biện pháp tác động đến tài sản hoặc nhân thân của một bên đã gây ra thiệt hại cho một bên khác. Các hình thức cụ thể như: bồi thường thiệt hại, trả lại tài sản đã bị xâm phạm, hủy bỏ một xử sự không đúng.

- **Chế tài hành chính:** Là biện pháp cưỡng chế áp dụng với những người vi

phạm pháp luật Hành chính thể hiện qua hình thức xử lý vi phạm hành chính như: tịch thu tang vật, phương tiện dùng để vi phạm hành chính, buộc tháo dỡ khôi phục tình trạng ban đầu.

- **Chế tài kỷ luật:** Là chế tài mà người đứng đầu của tổ chức áp dụng với nhân viên khi có sự vi phạm nội quy của tổ chức. Các biện pháp như: khiển trách, cảnh cáo, hạ mức lương, buộc thôi việc.

2.1.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật là một tập hợp hai hay một số quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội có tính chất chung và liên hệ mật thiết với nhau.

Khái niệm này chỉ rõ mối quan hệ gần gũi, mật thiết và không tách rời giữa các quy phạm pháp luật tạo thành chế định pháp luật. Vì vậy, khi thực hiện pháp luật phải tìm hiểu các quy phạm trong cùng một chế định, từ đó tìm ra quy phạm pháp luật mà mình cần.

2.1.3. Ngành luật

Là tổng hợp các chế định pháp luật điều chỉnh các nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất.

Ví dụ: Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật Dân sự do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các *quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân* dựa trên nguyên tắc bình đẳng về pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

Luật Đất đai là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất đai.

Như vậy, các quy phạm pháp luật trong một ngành luật có chung một đối tượng điều chỉnh là các nhóm quan hệ xã hội có cùng một tính chất. Tuy nhiên có những mối quan hệ xã hội lại thuộc đối tượng điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau nên việc phân chia hệ thống pháp luật thành các ngành luật không chỉ dựa vào đối tượng điều chỉnh mà còn dựa vào cả phương pháp điều chỉnh.

2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Mỗi ngành luật đều có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng. Đây là căn cứ quan trọng để phân biệt các ngành luật khác nhau trong hệ thống pháp luật.

Hệ thống các ngành luật là tổng hợp các ngành luật có quan hệ thống nhất nội tại và phối hợp với nhau nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực khác nhau.

Hiện nay, hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiều ngành luật như: Luật Nhà nước, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Tổ tụng hình sự, Luật Đất đai, Luật Dân sự, Luật Tổ tụng dân sự, Luật Kinh tế, Bộ luật Lao động, Luật Tài chính, Luật Hôn nhân gia đình...

Bên cạnh hệ thống pháp luật của quốc gia còn tồn tại hệ thống pháp luật quốc tế. Những quy phạm pháp luật quốc tế được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia và thể hiện ý chí chung của quốc gia đó. Luật Quốc tế bao gồm Công pháp quốc tế và Tư pháp quốc tế

2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của nước ta hiện nay

Căn cứ vào loại văn bản và thẩm quyền ban hành văn bản, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành văn bản luật và văn bản dưới luật.

a) Các văn bản luật

- Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước, ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được quy định trong Hiến pháp.

- Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản quy phạm pháp luật khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định của các văn bản đó.

- **Văn bản luật gồm có:** Hiến pháp, Luật (bộ luật, đạo luật), Nghị quyết của Quốc hội

+ **Hiến pháp:** là đạo luật cơ bản (luật gốc) của nhà nước quy định những vấn đề cơ bản nhất của nhà nước như hình thức chính thể nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, quyền và nghĩa vụ của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước

Hiến pháp thể chế hóa đường lối chính sách của Đảng trong mỗi giai đoạn cách mạng cụ thể; thể hiện tập trung ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất. Hiến pháp là cơ sở để hình thành hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ.

+ **Luật (bộ luật, đạo luật):** là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban

hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các loại quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Kinh tế...

Luật (bộ luật, đạo luật) là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao sau Hiến pháp vì vậy khi xây dựng Luật (bộ luật, đạo luật) không được trái với nội dung của Hiến pháp.

+ **Nghị quyết của Quốc hội** có chứa quy tắc xử sự chung được ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, quy định chế độ làm việc của Quốc hội, các Ủy ban và hội đồng của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội, phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

b) Văn bản dưới luật

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục và hình thức đã được pháp luật quy định.

Văn bản dưới luật là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật. Do đó, khi ban hành nội dung của các văn bản dưới luật phải phù hợp và không trái với các văn bản luật.

Giá trị pháp lý của các văn bản dưới luật cũng khác nhau tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành.

Các văn bản dưới luật gồm

- Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước
- Nghị định của Chính phủ
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
- Thông tư của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao
- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ
- Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước
- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với các cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
- Thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước như Chánh tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; Chỉ thị, Quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.

TaiLieu.vn

BÀI 2: HIẾN PHÁP

1. Luật Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

1.1. Khái niệm Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Nhà nước quy định những nguyên tắc về chế độ chính trị, chế độ kinh tế và xã hội, địa vị pháp lý của công dân, những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hiến pháp là những quan hệ xã hội quan trọng nhất, những nhóm quan hệ xã hội liên quan đến tổ chức quyền lực nhà nước, đó là: Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực chính trị như quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa nhà nước và các cơ quan nhà nước với nhân dân, với các tổ chức xã hội, với các cơ quan nhà nước khác và các tổ chức quốc tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế như: quan hệ về sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, quan hệ trong lĩnh vực phân phối sản phẩm xã hội, quan hệ giữa nhà nước với các thành phần kinh tế.

- Những quan hệ chủ yếu trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ.

- Những quan hệ chủ yếu giữa nhà nước với công dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và những đảm bảo của nhà nước cho sự phát triển toàn diện của mỗi công dân.

- Những quan hệ cơ bản trong quá trình hình thành hoạt động của các cơ quan nhà nước.

1.2. Vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Luật Nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất trong một chế độ xã hội. Những quan hệ này mang tính chất quyết định đến bản chất chế độ xã hội. Luật Nhà nước đóng vai trò là cơ sở chỉ đạo cho các ngành luật khác hình thành và phát triển. Nó thể chế hóa các đường lối đối nội và đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. Luật Nhà nước là biểu hiện tập trung nhất ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

Hiến pháp và các luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng gắn liền với việc xác định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, phản ánh đặc điểm cơ bản của xã hội và nhà nước Việt Nam, gắn liền với việc tổ chức và thực hiện quyền lực của Nhà nước.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, quan trọng nhất, có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, các văn bản pháp luật khác đều có hiệu lực pháp lý thấp hơn Hiến pháp và không được trái với Hiến pháp (Điều 119 Hiến pháp 2013).

2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

Hiến pháp 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ 01/01/2014. Hiến pháp 2013 gồm 11 chương, 120 điều. Sau đây là một số nội dung cơ bản của Hiến pháp 2013.

2.1. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là hệ thống những nguyên tắc thực hiện quyền lực nhà nước. Chế độ chính trị là chế định của luật Hiến pháp, là tổng thể các quy định về những vấn đề có tính nguyên tắc chung làm nền tảng cho các chương sau của Hiến pháp như: bản chất nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với hoạt động của nhà nước và xã hội, nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bản chất là nhà nước “của dân, do dân và vì dân”. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức (Điều 2 Hiến pháp 2013). Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, các cơ quan quyền lực này do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nhiệm kỳ là 5 năm, các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ cơ quan quyền lực và chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực (Điều 6 và Điều 7 Hiến pháp 2013).

Mục đích của nhà nước ta là đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhà nước thi hành chính sách đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đôi bên cùng có lợi (Điều 12 Hiến pháp 2013).

Vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước Việt Nam không những mang tính quy luật khách quan, mà còn được nhân dân Việt Nam thừa nhận và được quy định tại Điều 2 của Hiến pháp 2013.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân (Điều 9 Hiến pháp 2013).

2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.2.1. Quyền con người

Quyền con người trong Hiến pháp 2013 có nhiều đổi mới so với những hiến pháp trước đó. Hiến pháp 2013 khẳng định quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Việc thực hiện quyền con người không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 14, 15, 16 Hiến pháp 2013).

2.2.2. Quyền và nghĩa vụ công dân

Mối quan hệ giữa nhà nước với công dân được thể hiện qua những quy định về quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp. Nguyên tắc cơ bản khi xác định quyền và nghĩa vụ của công dân là mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước pháp luật, trước nhà nước và xã hội, quyền và nghĩa vụ không tách rời (Điều 15, 16 Hiến pháp 2013).

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp 2013 từ Điều 14 đến Điều 49. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là cơ sở để xác định địa vị pháp lý của công dân, là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân, thể hiện trình độ, mức sống và nền văn minh của một Nhà nước.

a) Các quyền cơ bản của công dân

- Quyền tự do thân thể: công dân được nhà nước bảo hộ về sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm; việc bắt, giam giữ người phải do pháp luật quy định; mọi người có quyền hiến tặng mô, bộ phận cơ thể, hiến xác theo quy định của luật. (Điều 19, 20 Hiến pháp 2013).

- Quyền tự do cá nhân: quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bí mật về

thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú.. (Điều 22, 23 Hiến pháp 2013).

- Quyền về dân chủ: công dân có quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật, quyền tự do tôn giáo, tự do tín ngưỡng; không lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để vi phạm pháp luật (Điều 24 đến Điều 26 Hiến pháp 2013).

- Quyền chính trị: công dân từ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và từ đủ 21 tuổi được ứng cử vào các cơ quan quyền lực của Nhà nước (Điều 27 Hiến pháp 2013).

- Quyền tham gia vào quản lý nhà nước và xã hội: công dân được tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương, cả nước. Các cơ quan Nhà nước phải công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân. Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân (Điều 28, 29 Hiến pháp 2013).

- Quyền khiếu nại tố cáo: Hiến pháp 2013 quy định công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào.

Đây là một quyền dân chủ cơ bản đảm bảo cho công dân khả năng bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, đồng thời phát hiện ra những vi phạm trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, giúp cho việc chỉnh đốn, củng cố tổ chức và cải tiến hoạt động của các cơ quan này.

Để ngăn chặn sự vi phạm quyền cơ bản này của công dân, Hiến pháp nêu rõ việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn luật định. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác. (Điều 30, 31 Hiến pháp 2013).

- Quyền kinh tế: công dân có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm, quyền sở hữu thu nhập hợp pháp, sở hữu tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác (Điều 32, 33 Hiến pháp 2013).

- Quyền về xã hội: công dân có quyền việc làm và lựa chọn nghề nghiệp, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền bình đẳng nam nữ; bảo vệ các quyền của trẻ em; bảo vệ và chăm sóc người già; được nhà nước bảo hộ về hôn nhân và gia đình. (Điều 34 đến Điều 38 Hiến pháp 2013).

- Quyền về văn hóa: công dân có quyền học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, quyền sáng tạo văn học nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ hoạt động đó; có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ để giao tiếp (Điều 39 đến Điều 43 Hiến pháp 2013).

b) Nghĩa vụ công dân

- Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc: Hiến pháp 2013 quy định “Công dân phải trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất” (Điều 45) và khẳng định “Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân” (Điều 46).

Nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ là tham gia quân đội và thực hiện nghĩa vụ quân sự mà bao gồm cả bảo vệ quốc phòng và bảo vệ an ninh.

Bảo vệ quốc phòng là bảo vệ, giữ gìn bờ cõi, chống xâm lược; bảo vệ an ninh là bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ Đảng và Nhà nước, bảo vệ sự nghiệp xây dựng đất nước và cuộc sống an toàn của nhân dân. Hai mặt trận luôn gắn bó, quan hệ mật thiết với nhau nhằm mục tiêu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc được đặt ra là xuất phát từ đường lối, nguyên tắc cũng như truyền thống của dân tộc ta, đó là:

- Dựng nước phải đi đôi với giữ nước.
- Xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, các thế lực phản động và thù địch luôn tìm mọi cách chống phá nhằm xóa bỏ những thành quả cách mạng của nhân dân ta, lật đổ chủ nghĩa xã hội đang được xây dựng ở nước ta. Nếu chúng ta lơ là cảnh giác, không sẵn sàng đối phó thì sẽ lâm vào nguy cơ mới.

Với nội dung, tinh thần như trên, Hiến pháp 2013 đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của công dân.

- Nghĩa vụ tuân theo hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 47 Hiến pháp 2013)

- Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định (Điều 48 Hiến pháp 2013)

2.3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, môi trường

2.3.1. Chế độ kinh tế

Chế độ kinh tế là một hệ thống quan hệ kinh tế được xây dựng trên cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định, thể hiện tính chất và hình thức sở hữu đối với tư liệu sản

xuất, các nguyên tắc sản xuất, phân phối và tiêu dùng sản phẩm xã hội và tổ chức quản lý nền kinh tế.

Theo quy định tại Điều 51, 52 Hiến pháp 2013, nền kinh tế của nước ta nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

Mục đích của chế độ kinh tế là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng được mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế.

Hiến pháp quy định quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật của công dân.

2.3.2. Chính sách xã hội

Chính sách xã hội được quy định tại các Điều 57, 58, 59 Hiến pháp 2013. Mục đích của chính sách xã hội là nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân, thực hiện truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, chăm lo cho những đối tượng nghèo trong xã hội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bà mẹ, trẻ em trong quan hệ gia đình.

2.3.3. Chính sách văn hóa

Nhà nước, xã hội bảo tồn và phát triển nền văn hóa Việt Nam với phương châm: dân tộc, hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy giá trị của nền văn hiến Việt Nam, tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân.

Mục đích của chính sách văn hóa là nhằm bảo vệ những giá trị văn hóa dân tộc, xây dựng con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước, có tinh thần đoàn kết, ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân (Điều 60 Hiến pháp 2013).

2.3.4. Chính sách giáo dục

Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu, Nhà nước phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục mầm non; cho giáo dục ở các vùng miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tạo những điều kiện cho người khuyết tật, người nghèo được tham gia học văn hóa và học nghề (Điều 61 Hiến pháp 2013).

2.3.5. Chính sách khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong

sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. (Điều 62 Hiến pháp 2013).

2.3.6. Chính sách bảo vệ môi trường

Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường (Điều 63 Hiến pháp 2013).

BÀI 3: PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của pháp luật Dân sự

Bộ luật Dân sự nước ta được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 nhằm đáp ứng thời kỳ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Luật Dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và các quan hệ nhân thân của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

Như vậy, đối tượng điều chỉnh của luật Dân sự bao gồm 2 nhóm quan hệ là quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân:

- Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản. Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn với một tài sản nhất định được thể hiện dưới các dạng khác nhau.

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ về tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ. Đó là các quan hệ cụ thể sau đây:

- + Các quan hệ xã hội liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản;
- + Các quan hệ tài sản có tính chất đền bù tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách

nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng;

- + Các quan hệ thừa kế tài sản.

- Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người với người về một giá trị nhân thân của cá nhân hay tổ chức. Các quan hệ này không mang tính tài sản nghĩa là không tính được thành tiền, không chuyển dịch được cho người khác, tổ chức khác.

Luật Dân sự điều chỉnh các quan hệ về nhân thân có thể chia làm 2 nhóm:

- + Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản, như: quan hệ về họ tên và thay đổi họ tên, quyền về hình ảnh, danh dự, nhân cách, uy tín của cá nhân, tổ chức, quyền xác định dân tộc, quyền đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, thân thể, quyền bí mật đời tư, quyền kết hôn, quyền ly hôn, quyền đối với quốc tịch...

- + Quan hệ nhân thân gắn với tài sản, như: quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp v.v.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là những cách thức, biện pháp tác động của ngành luật đó lên các quan hệ xã hội mang tính tài sản và các quan hệ xã hội mang tính nhân thân làm cho các quan hệ xã hội đó phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với ý chí và lợi ích của Nhà nước.

Đặc trưng sau:

Chủ thể tham gia vào các quan hệ độc lập và bình đẳng với nhau về tổ chức và tài sản. Sự bình đẳng này thể hiện ở chỗ không có bên nào có quyền ra lệnh, áp đặt ý chí của mình cho bên kia Các chủ thể tham gia quan hệ tài sản tự định đoạt, tự do cam kết, thoả thuận nhằm vào những mục đích, nhu cầu, lợi ích nhất định của họ nhưng phải “không trái với pháp luật và đạo đức xã hội” và “ không xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Các quyền dân sự của các chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự được chia thành quyền đối nhân và quyền đối vật. Quyền đối nhân là quyền của chủ thể quyền đối với chủ thể nghĩa vụ, đòi hỏi chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm thoả mãn nhu cầu về mọi mặt của mình. Quyền đối vật là quyền của chủ thể quyền thực hiện một cách trực tiếp hoặc một số hành vi nhất định đối với một hoặc một khối tài sản.

Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự chủ yếu nhằm tác động, thúc đẩy các hành vi tích cực, chủ động và sáng tạo của các chủ thể trong việc thiết lập và thực

hiện các quan hệ dân sự, do vậy trong phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự, ngoài những quy phạm cấm, quy phạm mệnh lệnh thì phần lớn là các quy phạm tùy nghi, quy phạm định nghĩa hướng dẫn cho các chủ thể tham gia những xử sự pháp lý phù hợp. Đặc trưng của phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự là tạo cho các chủ thể tham gia vào quan hệ đó quyền tự thỏa thuận – hoà giải để lựa chọn cách thức, nội dung giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp không thể hoà giải hoặc thỏa thuận được thì có thể giải quyết các tranh chấp bằng con đường Toà án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự và chủ yếu là trên cơ sở yêu cầu của một trong các bên. Các biện pháp bảo vệ do Toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạo cho chủ thể của quan hệ dân sự quy định trong Bộ Luật Dân sự 2015 gồm có: công nhận quyền dân sự của mình, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, buộc xin lỗi cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự, buộc bồi thường thiệt hại.

2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.
- Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.
- Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.
- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
- Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

3. Một số nội dung của Bộ luật Dân sự

3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

3.1.1. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản theo quy định của pháp luật.

Như vậy, quyền sở hữu bao gồm chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tài sản theo quy định của pháp luật.

- *Quyền chiếm hữu:* Quyền chiếm hữu là quyền năng của chủ sở hữu trong việc nắm giữ, quản lý tài sản. Chủ sở hữu có quyền kiểm soát, làm chủ, chi phối tài sản mà không bị hạn chế.

Quyền chiếm hữu được chia thành:

- + Chiếm hữu có căn cứ pháp luật
- + Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình
- + Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản
- + Quyền chiếm hữu tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu.

Quyền sử dụng: Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng và khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép. Quyền sử dụng được chia thành:

- + Quyền sử dụng tài sản của chủ sở hữu - là một trong những quyền năng quan trọng có ý nghĩa thực tế của chủ sở hữu.
- + Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu.

- *Quyền định đoạt:* Quyền định đoạt là quyền năng của chủ sở hữu trong việc quyết định số phận của tài sản.

Quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu được thể hiện ở cả hai phương diện:

- + Một là, định đoạt về số phận thực tế của các vật, như: tiêu dùng, hủy bỏ.
- + Hai là, định đoạt về số phận pháp lý của tài sản, tức là chuyển giao quyền sở hữu tài sản sang người khác.

3.1.2. Quyền khác về tài sản

- *Quyền thừa kế*

- + *Khái niệm về quyền thừa kế*

Thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo di chúc hoặc theo trình tự do pháp luật quy định.

+ Các hình thức thừa kế

*** Thừa kế theo pháp luật**

- Hình thức thừa kế này phát sinh khi do người chết không để lại di chúc, di chúc không hợp pháp hoặc những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm người lập di chúc, không còn ai vào thời điểm mở thừa kế hoặc có di chúc nhưng người lập di chúc chỉ định đoạt một phần tài sản; những người được chỉ định làm thừa kế trong di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối hưởng di sản.

- Diện những người thừa kế được nhận di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là những người có quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng hoặc quan hệ huyết thống với người để lại di sản thừa kế, cụ thể:

+ Hàng thứ nhất bao gồm: Vợ, chồng, cha mẹ ruột, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

+ Hàng thứ hai bao gồm: Ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết.

+ Hàng thứ ba bao gồm: Cụ nội, cụ ngoại, chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là chú ruột, bác ruột, cô ruột, dì ruột, cậu ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

- Những người cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau, những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng di sản thừa kế nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

*** Thừa kế theo di chúc**

- Là việc chuyển dịch di sản thừa kế của người chết cho người khác theo ý chí của người đó khi còn sống thể hiện trong di chúc. Di chúc được xem là căn cứ pháp lý để thực hiện quá trình dịch chuyển tài sản của người chết cho những người khác.